

Tổng hợp kiến thức về Danh động từ hoàn thành và Phân từ hoàn thành

Trong ngữ pháp Tiếng Anh, Danh động từ hoàn thành (Perfect Gerund) và Phân từ hoàn thành (Perfect Participle) là hai cấu trúc ngữ pháp nâng cao, thường được sử dụng để nhấn mạnh một hành động đã xảy ra và hoàn tất trước một hành động khác. Việc nắm vững hai cấu trúc này giúp câu văn trở nên súc tích và mạch lạc hơn.

I. Danh động từ hoàn thành (Perfect Gerund)

1. Định nghĩa

Danh động từ hoàn thành (Perfect Gerund) là một hình thức của động từ được sử dụng như một danh từ, dùng để chỉ một hành động đã xảy ra và hoàn thành **trước** hành động của động từ chính trong câu.

2. Cấu trúc

- **Dạng chủ động (Active):** Having + V3/Ved
- **Dạng bị động (Passive):** Having been + V3/Ved

3. Cách dùng và Ví dụ

Danh động từ hoàn thành có chức năng như một danh từ, do đó nó có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc đứng sau giới từ.

a. Làm chủ ngữ (Subject) trong câu

Khi làm chủ ngữ, danh động từ hoàn thành thường đứng ở đầu câu.

- **Ví dụ 1:** **Having failed the exam once** made him study harder for the next time. (Việc đã từng trượt kỳ thi khiến cậu ấy học chăm chỉ hơn cho lần sau.)
-> Hành động "fail the exam" xảy ra trước hành động "made him study".
- **Ví dụ 2:** **Having traveled to many countries** is her greatest experience. (Việc đã đi du lịch đến nhiều quốc gia là trải nghiệm tuyệt vời nhất của cô ấy.)

b. Làm tân ngữ (Object) của động từ

Danh động từ hoàn thành thường làm tân ngữ cho các động từ như *admit, deny, regret, remember, recall, forget,...*

- **Ví dụ 1:** He admitted **having stolen the money** from the safe. (Anh ta thừa nhận đã lấy trộm tiền từ két sắt.)
-> Hành động "steal the money" xảy ra trước hành động "admitted".
- **Ví dụ 2:** She denied **having met him** before. (Cô ấy phủ nhận việc đã gặp anh ta trước đây.)
- **Ví dụ 3:** I regret **having told her** my secret. (Tôi hối hận vì đã nói cho cô ấy bí mật của mình.)

c. Đứng sau giới từ (After a preposition)

- **Ví dụ 1:** He was accused **of having deserted** his ship. (Anh ta bị buộc tội đã đào ngũ khỏi tàu.)

- **Ví dụ 2:** She apologized **for having forgotten** to call me. (Cô ấy xin lỗi vì đã quên gọi cho tôi.)
- **Ví dụ 3:** He is proud **of having won** the championship. (Anh ấy tự hào về việc đã giành được chức vô địch.)

d. Dạng bị động của Danh động từ hoàn thành

Khi chủ ngữ của danh động từ là đối tượng nhận hành động, ta dùng cấu trúc bị động.

Cấu trúc: **Having been + V3/Ved**

- **Ví dụ 1:** The child complained about **having been punished** by his teacher. (Đứa trẻ phàn nàn về việc đã bị giáo viên phạt.)
-> Đứa trẻ là người "bị phạt" (bị động).
- **Ví dụ 2:** He was angry about **having been deceived** for so long. (Anh ta tức giận vì đã bị lừa dối quá lâu.)

II. Phân từ hoàn thành (Perfect Participle)

1. Định nghĩa

Phân từ hoàn thành (Perfect Participle) được dùng để rút gọn một mệnh đề (thường là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian hoặc lý do) khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ. Nó diễn tả một hành động đã xảy ra và hoàn tất **trước** hành động trong mệnh đề chính.

2. Cấu trúc

- **Dạng chủ động (Active): Having + V3/Ved**
- **Dạng bị động (Passive): Having been + V3/Ved**

3. Cách dùng và Ví dụ

a. Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Phân từ hoàn thành được dùng để thay thế cho các liên từ như *after*, *before*, *when* khi hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước.

• Ví dụ 1:

Câu gốc: After she **had finished** her homework, she watched TV.

Rút gọn: **Having finished her homework**, she watched TV. (Làm xong bài tập về nhà, cô ấy xem TV.)

• Ví dụ 2:

Câu gốc: He **took** the key and **opened** the door.

Rút gọn: **Having taken the key**, he opened the door. (Lấy chìa khóa xong, anh ấy mở cửa.)

b. Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân - kết quả

Phân từ hoàn thành cũng được dùng để diễn tả nguyên nhân cho một hành động xảy ra sau đó.

• Ví dụ 1:

Câu gốc: Because he **had studied** hard, he passed the exam easily.

Rút gọn: **Having studied hard**, he passed the exam easily. (Vì đã học hành chăm chỉ, cậu ấy đã vượt qua kỳ thi một cách dễ dàng.)

- **Ví dụ 2:**

Câu gốc: As she **had not slept** for two days, she felt exhausted.

Rút gọn: **Not having slept for two days**, she felt exhausted. (Vì không ngủ suốt hai ngày, cô ấy cảm thấy kiệt sức.)

c. Dạng bị động của Phân từ hoàn thành

Khi chủ ngữ là đối tượng bị tác động bởi hành động trong mệnh đề rút gọn, ta dùng cấu trúc bị động.

Cấu trúc: Having been + V3/Ved

- **Ví dụ 1:**

Câu gốc: After he **had been told** the news, he burst into tears.

Rút gọn: **Having been told the news**, he burst into tears. (Sau khi được báo tin, anh ấy đã bật khóc.)

- **Ví dụ 2:**

Câu gốc: Because the car **had been repaired** carefully, it ran very well.

Rút gọn: **Having been repaired carefully**, the car ran very well. (Vì đã được sửa chữa cẩn thận, chiếc xe chạy rất tốt.)

III. So sánh Danh động từ hoàn thành và Phân từ hoàn thành

Mặc dù có cùng cấu trúc (**Having + V3/Ved**), hai dạng này có chức năng và vị trí hoàn toàn khác nhau trong câu.

Tiêu chí	Danh động từ hoàn thành (Perfect Gerund)	Phân từ hoàn thành (Perfect Participle)
Giống nhau	- Cấu trúc: Having + V3/Ved (Chủ động) và Having been + V3/Ved (Bị động). - Ý nghĩa: Cả hai đều diễn tả một hành động đã xảy ra và hoàn thành trước một hành động khác.	
Chức năng ngữ pháp	Đóng vai trò như một danh từ (noun): • Làm chủ ngữ (subject) • Làm tân ngữ (object) • Đứng sau giới từ (preposition)	Đóng vai trò như một tính từ hoặc trạng từ: • Dùng để rút gọn mệnh đề trạng ngữ (chỉ thời gian, lý do). • Bổ nghĩa cho chủ ngữ của mệnh đề chính.
Vị trí trong câu	Linh hoạt: Có thể đứng đầu câu (làm chủ ngữ), sau động từ chính (làm tân ngữ), hoặc sau giới từ.	Thường đứng ở đầu câu và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,).

Tiêu chí	Danh động từ hoàn thành (Perfect Gerund)	Phân từ hoàn thành (Perfect Participle)
Ví dụ	- Having finished the project was a great relief. (Làm chủ ngữ) - He regrets having spent so much money. (Làm tân ngữ)	- Having finished the project, they went out to celebrate. (Rút gọn mệnh đề, bổ nghĩa cho 'they') - Having spent so much money, he couldn't afford a new car. (Rút gọn mệnh đề, chỉ lý do)

IV. Lưu ý quan trọng

- Điều kiện để rút gọn mệnh đề bằng Phân từ hoàn thành:** Hai mệnh đề phải có cùng một chủ ngữ. Nếu hai chủ ngữ khác nhau, ta không thể rút gọn.
 - **Sai:** ~~Having finished my homework, my mother let me watch TV.~~ (Chủ ngữ là 'I' và 'my mother').
 - **Đúng:** After I had finished my homework, my mother let me watch TV.
- Phân biệt Phân từ hoàn thành (Having + V3) và Phân từ hiện tại (V-ing):**
 - **Phân từ hoàn thành (Having + V3/Ved):** Nhấn mạnh hành động đã **hoàn tất xong rồi** mới tới hành động khác. Có một khoảng nghỉ giữa hai

hành động.

Ví dụ: *Having turned off the lights, she went to bed.* (Cô ấy tắt đèn xong xuôi rồi mới đi ngủ).

- **Phân từ hiện tại (V-ing):** Diễn tả hai hành động xảy ra **gần như đồng thời**, hoặc hành động này là kết quả trực tiếp, nối tiếp ngay sau hành động kia.

Ví dụ: *Opening the door, he saw a stranger.* (Mở cửa ra, anh ta nhìn thấy một người lạ - hai hành động gần như tức thời).

V. Bài tập vận dụng

Bài 1: Chọn đáp án đúng

- _____ the test, he felt more confident.
A. Pass B. Having passed C. To pass D. Passed
- She was praised for _____ the charity event successfully.
A. organize B. to have organized C. having organized D. organized
- _____ for the job, she is now waiting for the interview result.
A. Having been applied B. Applying C. Having applied D. To apply

Bài 2: Viết lại câu sử dụng Phân từ hoàn thành hoặc Danh động từ hoàn thành

- He had failed his driving test twice. He didn't want to take it again.
-> _____, he didn't want to take it again.

5. I regret that I didn't tell him the truth.

-> I regret _____ him the truth.

Đáp án:

1. B. Having passed
2. C. having organized
3. C. Having applied
4. Having failed his driving test twice
5. not having told